

Số: 12 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt số lượng biên chế công chức cho các cơ quan hành chính,
số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng
hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trên địa bàn
tỉnh An Giang năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức;

Căn cứ Quyết định số 68/2010/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định hội có tính chất đặc thù;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ và Thông tư số 15/2001/TT-BTCCBCP ngày 11 tháng 4 năm 2001 của Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ về Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 68/2000/NĐ-CP về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 387/QĐ-BNV ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018; ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ về việc giao số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 432/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao số lượng biên chế công chức cho các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt số lượng biên chế công chức cho các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh An Giang năm 2018, như sau:

1. Đối với các cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện:

- Tổng biên chế công chức: **2.743** biên chế.
- Tổng số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **255** người.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Tổng số lượng người làm việc: **34.678** người.
- Tổng số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: **1.733** người.

(Chi tiết đính kèm các phụ lục)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. *Me*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Ban Công tác đại biểu - UBTƯQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX;
- Website Chính phủ;
- Thường trực: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực: HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVN tại An Giang, Báo nhân dân tại An Giang, Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang, Báo An Giang; Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp.



Võ Anh Kiệt



PHỤ LỤC

GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH 68/2000/NĐ-CP
TRONG CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh An Giang)

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Số biên chế giao năm 2015	Năm 2016			Năm 2017			Giao biên chế năm 2018					Ghi chú
			Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2016	Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2017	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2018	Số giảm	Số biên chế giao năm 2018	Số HĐLĐ theo 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CHUNG	2.878	1,67	48	2.830	1,49	43	2.787	1,53	4,69	44	2.743	255	
I	CẤP TỈNH	1.480	-	41	1.439	-	19	1.418	-	-	19	1.399	167	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	30	0,00	0	30	3,16	1	29	3,45	6,61	1	28	4	
2	Văn phòng UBND tỉnh	66	0,00	0	66	3,16	2	64	0,00	3,16	0	69	9	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	68	0,00	0	68	3,16	2	66	1,52	4,68	1	65	5	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59	1,69	1	58	1,47	1	57	1,75	4,91	1	56	5	
5	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	29	6,90	2	27	0,00	0	27	0,00	6,90	0	27	1	
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	24	0,00	0	24	3,16	1	23	4,35	7,51	1	22	2	
7	Chi cục Thủy sản	16	0,00	0	16	3,16	1	15	0,00	3,16	0	15	4	
8	Chi cục Thủy lợi	15	0,00	0	15	0,00	0	15	6,67	6,67	1	14	2	
9	Chi cục Kiểm lâm	49	4,08	2	47	0,00	0	47	2,13	6,21	1	46	4	
10	Chi cục Phát triển nông thôn	18	0,00	0	18	3,16	1	17	0,00	3,16	0	17	1	
11	Chi cục Quản lý chất lượng NLS&TS	10	0,00	0	10	0,00	0	10	0,00	0,00	0	10	1	
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	43	4,65	2	41	0,00	0	41	2,44	7,09	1	40	5	
13	Chi cục Bảo vệ môi trường	18	5,56	1	17	0,00	0	17	0,00	5,56	0	17	1	
14	Chi cục Quản lý đất đai	14	14,29	2	12	0,00	0	12	0,00	14,29	0	12	1	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	68	2,94	2	66	0,22	0	66	1,52	4,68	1	65	5	
16	Sở Y tế	41	0,00	0	41	3,16	1	40	2,50	5,66	1	39	5	

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Số biên chế giao năm 2015	Năm 2016			Năm 2017			Giao biên chế năm 2018					Ghi chú
			Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2016	Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2017	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2018	Số giảm	Số biên chế giao năm 2018	Số HDLĐ theo 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	
	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
17	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	13	0,00	0	13	0,00	0	13	0,00	0,00	0	13	3	
18	Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	15	0,00	0	15	0,00	0	15	6,67	6,67	1	14	2	
19	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	2,00	1	49	1,16	1	48	2,08	5,24	1	47	5	
20	Sở Nội vụ	39	7,69	3	36	0,00	0	36	0,00	7,69	0	36	4	
21	Ban Thi đua - Khen thưởng	15	6,67	1	14	0,00	0	14	0,00	6,67	0	14	1	
22	Ban Tôn giáo	16	6,25	1	15	0,00	0	15	0,00	6,25	0	15	2	
23	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	10	0,00	0	10	0,00	0	10	0,00	0,00	0	10	1	
24	Sở Công Thương	49	6,12	3	46	0,00	0	46	0,00	6,12	0	46	5	
25	Chi cục Quản lý thị trường	132	1,52	2	130	1,64	2	128	0,78	3,94	1	127	29	
26	Sở Khoa học và Công nghệ	32	6,25	2	30	0,00	0	30	3,33	9,58	1	29	5	
27	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	21	14,29	3	18	0,00	0	18	0,00	14,29	0	18	1	
28	Sở Ngoại vụ	22	0,00	0	22	3,16	1	21	0,00	3,16	0	21	5	
29	Ban Dân tộc	17	0,00	0	17	0,00	0	17	5,88	5,88	1	16	5	
30	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	52	1,92	1	51	1,24	1	50	2,00	5,16	1	49	5	
31	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	14	0,00	0	14	0,00	0	14	0,00	0,00	0	14	1	
32	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	45	6,67	3	42	0,00	0	42	0,00	6,67	0	42	5	
33	Sở Xây dựng	55	5,45	3	52	0,00	0	52	1,92	7,38	1	51	5	
34	Thanh tra tỉnh	50	4,00	2	48	0,00	0	48	2,08	6,08	1	47	5	
35	Sở Tư pháp	55	5,45	3	52	0,00	0	52	2,13	7,58	1	46	5	
36	Sở Tài chính	63	0,00	0	63	3,16	2	61	1,64	4,80	1	60	5	
37	Sở Giao thông vận tải	109	0,00	0	109	3,16	3	106	0,00	3,16	0	106	5	
38	Sở Thông tin và Truyền thông	33	3,03	1	32	0,13	0	32	3,13	6,29	1	31	5	
39	Văn phòng Ban an toàn giao thông	5	0,00	0	5	0,00	0	5	0,00	0,00	0	5	3	
II	CẤP HUYỆN	1.391	0,00	0	1.391	1,49	22	1.369	1,83	3,32	25	1.344	88	
40	UBND thành phố Long Xuyên	143	0,00	0	143	1,49	2	141	2,13	3,62	3	138	8	
41	UBND thành phố Châu Đốc	122	0,00	0	122	1,49	2	120	1,67	3,16	2	118	8	
42	UBND huyện An Phú	121	0,00	0	121	1,49	2	119	1,68	3,17	2	117	8	

TT	TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ	Số biên chế giao năm 2015	Năm 2016			Năm 2017			Giao biên chế năm 2018					Ghi chú
			Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2016	Tỷ lệ giảm (%)	Số giảm	Số biên chế giao năm 2017	Tỷ lệ giảm (%)	Tổng tỷ lệ giảm tính đến năm 2018	Số giảm	Số biên chế giao năm 2018	Số HDLĐ theo 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
43	UBND huyện Châu Phú	127	0,00	0	127	1,49	2	125	2,40	3,89	3	122	8	
44	UBND huyện Châu Thành	127	0,00	0	127	1,49	2	125	1,60	3,09	2	123	8	
45	UBND huyện Chợ Mới	132	0,00	0	132	1,49	2	130	1,54	3,03	2	128	8	
46	UBND huyện Phú Tân	128	0,00	0	128	1,49	2	126	1,59	3,08	2	124	8	
47	UBND thị xã Tân Châu	121	0,00	0	121	1,49	2	119	1,68	3,17	2	117	8	
48	UBND huyện Thoại Sơn	126	0,00	0	126	1,49	2	124	1,61	3,10	2	122	8	
49	UBND huyện Tịnh Biên	122	0,00	0	122	1,49	2	120	1,67	3,16	2	118	8	
50	UBND huyện Tri Tôn	122	0,00	0	122	1,49	2	120	2,50	3,99	3	117	8	

Ph

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



PHỤ LỤC

**GIÁO SỔ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH 68/2000/NĐ-CP
TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 12 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2018 của HĐND tỉnh An Giang)

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP)	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ- CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc trong các ĐVSNC giao năm 2018	Số HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ- CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9
	TỔNG BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỘI ĐẶC THÙ (A+B)	35.089	1.802	36.891	34.678	1.733	36.411	-411	
A	TỔNG SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC CẤP TỈNH VÀ HUYỆN (I+II)	34.857	1.790	36.647	34.446	1.732	36.178	-411	
I	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC CẤP TỈNH	11.221	463	11.684	10.970	467	11.437	-251	
1	Trường Đại học An Giang	857	46	903	857	46	903		
2	Trường Cao đẳng nghề An Giang	294	35	329	294	35	329		
3	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	3.535	142	3.677	3.580	155	3.735	45	
4	Ban Quản lý Di tích văn hóa Ốc Eo	18	5	23	18	7	25		
5	Trung tâm Xúc tiến thương mại và Đầu tư tỉnh	14	3	17	19	3	22	5	
6	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế	4.433	103	4.536	4.028	86	4.114	-415	
6.1	Khối Bệnh viện	2.082	54	2.136				-2.082	
6.2	Khối Trung tâm	2.287	40	2.327	4.028	86	4.114	1.731	
6.3	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	64	9	73				-64	
7	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	1.086	6	1.092	1.125	6	1.131	39	
8	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Lao động, TB&XH	386	50	436	447	53	500	61	
9	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	316	67	383	316	67	383		

Pha

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP)	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLD theo ND 68/2000/ND- CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc trong các ĐVSNC giao năm 2018	Số HDLD theo ND 68/2000/ND- CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9
10	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông	30	1	31	30	1	31		
11	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	110	2	112	110	2	112		
12	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh	39		39	39		39		
13	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công Thương	16	1	17	16	1	17		
14	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Nội vụ	15		15	15		15		
15	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp	18	1	19	18	1	19		
16	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tài chính	21	1	22	21	1	22		
17	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư	27		27	27		27		
18	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc BQL Khu kinh tế tỉnh	6		6	10	3	13	4	
II	SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐVSNC LẤP HUYỆN	23.636	1.327	24.963	23.476	1.265	24.741	-160	
1	Huyện An Phú	2.026	103	2.129	2.014	103	2.117	-12	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.026	103	2.129	2.014	103	2.117	-12	
2	Thành phố Châu Đốc	1.304	67	1.371	1.307	65	1.372	3	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	1.304	67	1.371	1.307	65	1.372	3	
3	Huyện Châu Phú	2.480	146	2.626	2.447	136	2.583	-33	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.480	146	2.626	2.447	136	2.583	-33	
4	Huyện Châu Thành	1.984	81	2.065	1.986	81	2.067	2	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1.984	81	2.065	1.986	81	2.067	2	
5	Huyện Chợ Mới	3.434	152	3.586	3.399	141	3.540	-35	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	3.434	152	3.586	3.399	141	3.540	-35	
6	Thành phố Long Xuyên	2.300	158	2.458	2.292	143	2.435	-8	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố	2.300	158	2.458	2.292	143	2.435	-8	
7	Huyện Phú Tân	2.299	142	2.441	2.277	142	2.419	-22	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.299	142	2.441	2.277	142	2.419	-22	
8	Thị xã Tân Châu	1.920	125	2.045	1.917	116	2.033	-3	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thị xã	1.920	125	2.045	1.917	116	2.033	-3	

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLD theo ND 68/2000/ND-CP)	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc trong các ĐVSNCCL giao năm 2018	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9
9	Huyện Thoại Sơn	2.179	94	2.273	2.167	94	2.261	-12	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	2.179	94	2.273	2.167	94	2.261	-12	
10	Huyện Tịnh Biên	1.844	166	2.010	1.836	156	1.992	-8	
	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND huyện	1.844	166	2.010	1.836	156	1.992	-8	
11	Huyện Tri Tôn	1.866	93	1.959	1.834	88	1.922	-32	
B	HỘI ĐẠC THỦ	232	12	244	232	1	233		
I	Cấp tỉnh	105	12	117	105	1	106		
20	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh An Giang	9		9	9		9		
21	Liên minh Hợp tác xã tỉnh An Giang	18	1	19	18	1	19		
22	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN tỉnh	4		4	4		4		
23	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	7		7	7		7		
24	Hội LH văn học nghệ thuật tỉnh	17	2	19	17		17		
25	Hội Đông y tỉnh	8		8	8		8		
26	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	18		18	18		18		
27	Hội Người cao tuổi tỉnh	3		3	3		3		
28	Hội Luật gia tỉnh	3	1	4	3		3		
29	Hội Khuyến học tỉnh	3	2	5	3		3		
30	Hội Nhà báo tỉnh	3		3	3		3		
31	Hiệp hội Nghề nuôi cá và Chế biến thủy sản	3		3	3		3		
32	Hội Người tù kháng chiến tỉnh	3	3	6	3		3		
33	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh	3		3	3		3		
34	Hội người mù tỉnh	3	3	6	3		3		
II	Cấp huyện	127		127	127		127		
1	An Phú	14		14	14		14		
	Hội Đông y	2		2	2		2		
	Hội chữ Thập đỏ	4		4	4		4		
	Hội người cao tuổi	2		2	2		2		

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLD theo ND 68/2000/ND-CP)	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc trong các ĐVSNC giao năm 2018	Số HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLD theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ em mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến	1		1	1		1		
2	Châu Đốc	10		10	10		10		
	Hội Đông y	1		1	1		1		
	Hội Chữ thập đỏ	2		2	2		2		
	Hội Người cao tuổi	1		1	1		1		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến	1		1	1		1		
3	Châu Phú	13		13	13		13		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội Người cao tuổi	1		1	1		1		
	Hội Đông y	3		3	3		3		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Chữ thập đỏ	3		3	3		3		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến	1		1	1		1		
4	Châu Thành	10		10	10		10		

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP)	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND- CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc trong các DVSNC giao năm 2018	Số HDLĐ theo ND 68/2000/ND- CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9
	Hội Chữ thập đỏ	2		2	2		2		
	Hội Đông y	1		1	1		1		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Người cao tuổi	1		1	1		1		
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội Người tù kháng chiến	1		1	1		1		
5	Chợ Mới	15		15	15		15		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Đông y	3		3	3		3		
	Hội Chữ thập đỏ	4		4	4		4		
	Hội Người cao tuổi	2		2	2		2		
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến	1		1	1		1		
6	Long Xuyên	10		10	10		10		
	Hội Chữ thập đỏ	2		2	2		2		
	Hội Đông Y	1		1	1		1		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
*	Hội Khuyến học	1		1	1		1		

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP)	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ- CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc trong các ĐVSNC giao năm 2018	Số HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ- CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/NĐ-CP giao năm 2018		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9
	Hội Người cao tuổi	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến	1		1	1		1		
7	Phú Tân	10		10	10		10		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội Chữ thập đỏ	2		2	2		2		
	Hội Đông y	2		2	2		2		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội Người cao tuổi	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến								
8	Tân Châu	12		12	12		12		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Người cao tuổi	1		1	1		1		
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội chữ thập đỏ	4		4	4		4		
	Hội đông y	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến	1		1	1		1		
9	Thoại Sơn	10		10	10		10		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Chữ Thập đỏ	2		2	2		2		

Số TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	Năm 2017			Năm 2018			Chênh lệch so với năm 2017 (Không bao gồm HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP)	Ghi chú
		Số lượng người làm việc giao năm 2017	Số HDLD theo ND 68/2000/ND- CP giao năm 2017	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2017	Số lượng người làm việc trong các ĐVSNC giao năm 2018	Số HDLD theo ND 68/2000/ND- CP giao năm 2018	Tổng số lượng người làm việc và HDLĐ theo ND 68/2000/ND-CP giao năm 2018		
	1	2	3	4 = 2 + 3	5	6	7 = 5 + 6	8 = 5 - 2	9
	Hội Người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội Đông y	1		1	1		1		
	Hội Người cao tuổi	1		1	1		1		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến	1		1	1		1		
10	Tỉnh Biên	10		10	10		10		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội Chữ thập đỏ	2		2	2		2		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Đông y	1		1	1		1		
	Hội Người cao tuổi	1		1	1		1		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến	1		1	1		1		
11	Tri Tôn	13		13	13		13		
	Hội Luật gia	1		1	1		1		
	Hội Khuyến học	1		1	1		1		
	Hội Đông y	2		2	2		2		
	Hội Chữ Thập đỏ	4		4	4		4		
	Hội Người cao tuổi	1		1	1		1		
	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1		1	1		1		
	Hội Văn học nghệ thuật	1		1	1		1		
	Hội Bảo trợ người tàn tật - Trẻ mồ côi và BNN	1		1	1		1		
	Hội người tù kháng chiến	1		1	1		1		